



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
Tel: 024 37684495|Fax: 024 37684490|Website: www.scigroup.vn

Số: 14/2021/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

(V/v: Công bố thông tin BCTC riêng Công ty CP  
SCI Quý IV năm 2020)

**Kính gửi:** **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**
2. Mã chứng khoán: **S99**
3. Trụ sở chính: **Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495** Fax: **(84.4) 3 768 4490.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Phan Dương Mạnh - Kế toán trưởng.**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần SCI được ký ngày 28/01/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.scigroup.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.

- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: BCTC.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN**



**Phan Dương Mạnh**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05-06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07-34

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B 01-DN	
			31/12/2020 VND	Đơn vị: VND 01/01/2020 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>559.190.821.131</b>	<b>361.317.124.515</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>58.330.237.013</b>	<b>10.807.089.288</b>
1. Tiền	111		58.330.237.013	10.807.089.288
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>36.744.353.425</b>	<b>154.134.086.597</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.606.464.744	163.313.707.444
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.862.111.319)	(9.179.620.847)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>447.325.625.807</b>	<b>153.851.000.460</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	454.247.414.964	146.597.810.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.169.317.678	8.787.940.437
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	33.692.753.103	22.185.425.265
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(48.783.859.938)	(23.720.176.018)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.529.984.414</b>	<b>41.385.307.550</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.529.984.414	41.385.307.550
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>260.620.472</b>	<b>1.139.640.620</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	77.377.859	24.240.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		97.080.707	294.440.567
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	86.161.906	820.959.679
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>569.622.820.191</b>	<b>472.589.367.788</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	220.000.000	220.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.689.827.153</b>	<b>7.362.681.674</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.630.452.214	7.290.806.731
- Nguyên giá	222		30.263.386.064	33.961.725.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.632.933.850)	(26.670.919.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	59.374.939	71.874.943
- Nguyên giá	228		342.500.000	342.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(283.125.061)	(270.625.057)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>1.363.636.364</b>	<b>2.181.818.182</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.363.636.364	2.181.818.182
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>563.349.356.674</b>	<b>462.807.448.943</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		553.340.364.504	397.257.448.943
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.550.000.000	60.550.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.541.007.830)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>17.418.989</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	-	17.418.989
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.128.813.641.322</b>	<b>833.906.492.303</b>

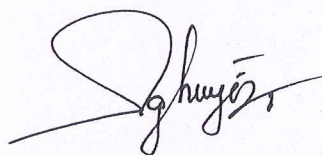
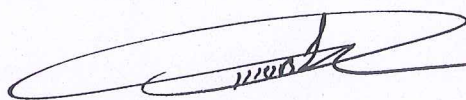
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>513.707.203.060</b>	<b>336.232.801.003</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>513.650.388.060</b>	<b>328.675.986.003</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	458.303.277.972	190.823.451.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	46.758.321.117	46.768.321.118
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.794.951.820	46.303.666
4. Phải trả người lao động	314		503.851.639	512.326.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.398.329
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.509.820.672	88.930.520.672
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	795.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		780.164.840	798.664.840
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>56.815.000</b>	<b>7.556.815.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	56.815.000	7.556.815.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>615.106.438.262</b>	<b>497.673.691.300</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>615.106.438.262</b>	<b>497.673.691.300</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		524.267.230.000	428.292.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		524.267.230.000	428.292.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.616.000	982.166.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.192.087.059	8.192.087.059
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.825.505.203	60.206.668.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.182.668.242	50.489.518.388
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		21.642.836.961	9.717.149.853
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.128.813.641.322</b>	<b>833.906.492.303</b>


Nguyễn Thanh Huyền  
Người lập

Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

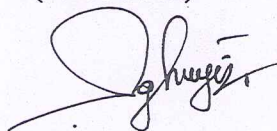
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV-2020	Quý IV-2019	Lũy kế đến Quý IV-2020	Lũy kế đến Quý IV-2019
			VND	VND		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	238.722.325.117	42.808.631.091	760.684.512.857	296.912.383.501
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		238.722.325.117	42.808.631.091	760.684.512.857	296.912.383.501
4. Giá vốn hàng bán	11	23	207.477.339.890	39.828.062.036	654.882.922.083	275.988.975.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.244.985.227	2.980.569.055	105.801.590.774	20.923.408.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.737.858.969	4.492.650.179	7.878.506.639	10.350.331.025
7. Chi phí tài chính	22	25	7.284.667.982	7.983.096.028	54.478.738.430	12.221.196.298
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.994.293.760	626.694.072	7.762.290.915	5.595.292.507
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.743.624.254	5.146.205.877	32.745.262.807	6.683.050.195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		954.551.960	(5.656.082.671)	26.456.096.176	12.369.492.648
11. Thu nhập khác	31	27	14.185.096.008	103.457.425	34.231.164.403	3.388.139.778
12. Chi phí khác	32	28	13.866.761.052	154.927.480	33.499.929.925	3.473.817.117
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		318.334.956	(51.470.055)	731.234.478	(85.677.339)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.272.886.916	(5.707.552.726)	27.187.330.656	12.283.815.309
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	304.324.130	(1.137.759.267)	5.544.493.695	2.470.665.456
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		968.562.786	(4.569.793.459)	21.642.836.961	9.813.149.853


Nguyễn Thanh Huyền  
Người lập

Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.187.330.656	12.283.815.309
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.349.944.793	2.655.272.940
- Các khoản dự phòng	03		38.287.182.222	(2.995.017.541)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		266.088.429	(7.482.164.745)
- Chi phí lãi vay	06		7.762.290.915	5.595.292.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		75.852.837.015	10.057.198.470
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(318.565.296.374)	(8.002.129.337)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.855.323.136	(37.809.817.200)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		173.539.253.903	137.497.699.379
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(35.718.496)	135.103.061
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		184.707.242.700	(115.449.458.053)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.762.290.915)	(5.595.292.507)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(6.632.313.941)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			(3.400.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(493.027.258)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		132.098.323.711	(25.802.410.128)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		818.181.818	178.326.364
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		476.151.471	183.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	189.183.571.540
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(186.082.915.561)	(174.641.372.728)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		194.496.286	20.939.819.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(179.594.085.986)	30.844.162.543
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		95.813.910.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		9.000.000.000	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.795.000.000)	(3.188.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		95.018.910.000	(3.188.000.000)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

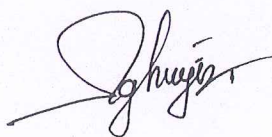
Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

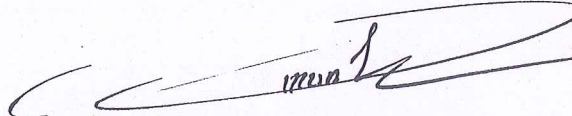
MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		47.523.147.725	1.853.752.415
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.807.089.288	8.953.336.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>58.330.237.013</u>	<u>10.807.089.288</u>



Nguyễn Thanh Huyền  
Người lập



Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021



## CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 03 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 524.267.230.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 524.267.230.000 đồng; tương đương 52.426.723 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Lai Châu	Hoạt động xây lắp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

### 2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ /hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

#### Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- |                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 | năm |

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### *Phần mềm máy vi tính*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

#### *Thương hiệu*

Thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **Doanh thu**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành:

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	175.460.113	1.265.350.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.154.776.900	9.541.738.795
	<b>58.330.237.013</b>	<b>10.807.089.288</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu (*)	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

(\*) Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty CP đầu tư nước sạch và môi trường ECO & MORE, với số lượng là 05 trái phiếu, mệnh giá 1 trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày 11/06/2018 đến ngày 11/06/2021.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	8.606.464.744	9.713.229.050	(1.862.111.319)	163.313.707.444	154.134.086.597	(9.179.620.847)
GEX	-	-	-	158.239.642.068	152.353.773.000	(5.885.869.068)
SDA	2.963.994.800	1.646.663.500	(1.317.331.300)	2.963.994.800	1.143.997.800	(1.819.997.000)
VGC	-	-	-	1.475.610.000	609.918.800	(865.691.200)
MHC	5.008.009.375	7.975.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	634.460.569	91.565.550	(544.780.019)	634.460.576	26.396.997	(608.063.579)
	<b>8.606.464.744</b>	<b>9.713.229.050</b>	<b>(1.862.111.319)</b>	<b>163.313.707.444</b>	<b>154.134.086.597</b>	<b>(9.179.620.847)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>553.340.364.504</b>	<b>532.799.356.674</b>	<b>(20.541.007.830)</b>	<b>397.257.448.943</b>	<b>397.257.448.943</b>	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	71.366.250.000	71.366.250.000	-	71.366.250.000	71.366.250.000	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An	118.749.826.215	98.208.818.385	(20.541.007.830)	118.749.826.215	118.749.826.215	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	6.500.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	356.724.288.289	356.724.288.289	-	196.050.000.000	196.050.000.000	-
Công ty cổ phần SCI Điện Biên	-	-	-	4.591.372.728	4.591.372.728	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>30.550.000.000</b>	<b>30.550.000.000</b>	-	<b>60.550.000.000</b>	<b>60.550.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-
Công ty cổ phần hệ tầng và phát triển đô thị Fecon	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
	<b>583.890.364.504</b>	<b>563.349.356.674</b>	<b>(20.541.007.830)</b>	<b>457.807.448.943</b>	<b>457.807.448.943</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60,50%	60,50%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	51,00%	51,00%	Xây dựng thủy điện
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65,00%	96,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99,99%	99,95%	Xây dựng thủy điện

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty cổ phần FECON	Hà Nội	14,29%	14,29%	Phát triển thi công các dự án hạ tầng, giao thông đường bộ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 34.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,  
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty cổ phần SCI E&C	6.442.761.320	508.370.879
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	85.906.854.178	110.715.691.924
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16.020.552.948	16.020.552.948
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	4.858.120.349	4.858.120.349
Công ty Nam sam 3 power company limited	325.502.789.660	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.516.336.509	14.495.074.676
	<b>454.247.414.964</b>	<b>146.597.810.776</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)</i>	<b>11.074.860.021</b>	<b>4.092.743.470</b>

**9 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	39.349.600	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	42.300.000	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	6.451.250	-	6.451.250	-
Tạm ứng	3.290.066.355	-	4.254.233.706	-
Ký cược, ký quỹ Công ty cổ phần SCI	16.000.000	-	16.000.000	-
E&C				
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	2.170.598	-		
Phải thu khác	16.788.635.420	(4.556.156.954)	17.827.090.709	(4.556.156.954)
	<b>33.692.753.103</b>	<b>(4.556.156.954)</b>	<b>22.185.425.265</b>	<b>(4.556.156.954)</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	220.000.000	-
	<b>220.000.000</b>	<b>-</b>	<b>220.000.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**10 . NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	115.519.201.241	68.105.800.106	29.615.839.711	5.895.663.693
<i>Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La</i>	<i>16.020.552.948</i>	<i>3.377.659.885</i>	<i>16.024.045.596</i>	<i>3.381.152.533</i>
<i>Liên danh CMC/SONG DA</i>	<i>85.906.854.178</i>	<i>62.213.629.063</i>	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>13.591.794.115</i>	<i>2.514.511.158</i>	<i>13.591.794.115</i>	<i>2.514.511.160</i>
	<b>115.519.201.241</b>	<b>68.105.800.106</b>	<b>29.615.839.711</b>	<b>5.895.663.693</b>

**HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	444.394.650	-	444.394.650	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.085.589.764	-	40.940.912.900	-
	<b>16.529.984.414</b>	<b>-</b>	<b>41.385.307.550</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.363.636.364	2.181.818.182
Dự án điện gió Quảng Trị	1.363.636.364	2.181.818.182
	<b>1.363.636.364</b>	<b>2.181.818.182</b>

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2020	20.285.169.532	13.579.378.986	97.177.273	33.961.725.791
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.698.339.727)	-	(3.698.339.727)
Tại ngày 31/12/2020	<b>20.285.169.532</b>	<b>9.881.039.259</b>	<b>97.177.273</b>	<b>30.263.386.064</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2020	15.996.220.701	10.577.521.086	97.177.273	26.670.919.060
Trích khấu hao	1.193.558.078	1.143.886.711	-	2.337.444.789
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.375.429.999)	-	(3.375.429.999)
Tại ngày 31/12/2020	<b>17.189.778.779</b>	<b>8.345.977.798</b>	<b>97.177.273</b>	<b>25.632.933.850</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2020	4.288.948.831	3.001.857.900	-	7.290.806.731
Tại ngày 31/12/2020	<b>3.095.390.753</b>	<b>1.535.061.461</b>	<b>-</b>	<b>4.630.452.214</b>

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhãn hiệu, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2020	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Tại ngày 31/12/2020	<b>250.000.000</b>	<b>92.500.000</b>	<b>342.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2020	178.125.057	92.500.000	270.625.057
Trích khấu hao	12.500.004	-	12.500.004
Tại ngày 31/12/2020	<b>190.625.061</b>	<b>92.500.000</b>	<b>283.125.061</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	71.874.943	-	71.874.943
Tại ngày 31/12/2020	<b>59.374.939</b>	<b>-</b>	<b>59.374.939</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	77.377.859	24.240.374
	<u>77.377.859</u>	<u>24.240.374</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	17.418.989
	<u>-</u>	<u>17.418.989</u>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty Cổ phần SCI E&C	448.146.226.400	396.175.318.531	183.864.524.703	183.864.524.703
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	1.803.797.752	1.803.797.752	1.937.085.940	1.937.085.940
Công ty Cổ phần Tư Vấn SCI	84.906.908	84.906.908	1.077.351.000	1.077.351.000
Các khoản phải trả khác	8.268.346.912	8.268.346.912	3.944.489.424	3.944.489.424
	<u>458.303.277.972</u>	<u>406.332.370.103</u>	<u>190.823.451.067</u>	<u>190.823.451.067</u>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<u>448.231.133.308</u>	<u>396.260.225.439</u>	<u>184.941.875.703</u>	<u>184.941.875.703</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)</i>				

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nam Sam 3 Power Company Limited	46.275.696.105	46.275.696.105
Liên danh CMC/ITD/Song da	-	-
Các đối tượng khác	482.625.012	492.625.013
	<u>46.758.321.117</u>	<u>46.768.321.118</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	46.303.666	1.128.897.256	1.144.999.243	16.101.987	46.303.666
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	795.845.540	-	5.544.493.695	-	-	4.748.648.154
Thuế Thu nhập cá nhân	25.114.139	-	229.099.966	274.045.746	70.059.919	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	<b>820.959.679</b>	<b>46.303.666</b>	<b>6.909.490.917</b>	<b>1.426.044.989</b>	<b>86.161.906</b>	<b>4.794.951.820</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	189.676.990	193.550.440
Bảo hiểm xã hội	-	14.079.155
Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	75.671.808	227.486.808
Công ty Cổ phần chứng khoán Bản Việt	-	50.683.619.696
Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt	-	35.033.378.763
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.244.471.874	2.778.405.810
	<u><b>2.509.820.672</b></u>	<u><b>88.930.520.672</b></u>
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
Thỏa thuận góp vốn hợp tác đầu tư	-	7.500.000.000
	<u><b>56.815.000</b></u>	<u><b>7.556.815.000</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	795.000.000	795.000.000		795.000.000	-	-
- Vay cá nhân			9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
	<b>795.000.000</b>	<b>795.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.795.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2019</b>					
Tại ngày 01/01/2019	407.907.140.000	982.166.000	8.192.087.059	70.875.148.388	487.956.541.447
Tăng vốn trong kỳ trước	20.385.630.000	-	-	(20.385.630.000)	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	9.813.149.853	9.813.149.853
Tạm ứng tiền thù lao BKS và HĐQT	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>428.292.770.000</b>	<b>982.166.000</b>	<b>8.192.087.059</b>	<b>60.206.668.241</b>	<b>497.673.691.300</b>
Tại ngày 01/01/2020	428.292.770.000	982.166.000	8.192.087.059	60.206.668.241	497.673.691.300
Tăng vốn trong kỳ này	95.974.460.000	(160.550.000)	-	-	95.813.910.000
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	21.642.836.961	21.642.836.961
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>524.267.230.000</b>	<b>821.616.000</b>	<b>8.192.087.059</b>	<b>81.849.505.202</b>	<b>615.130.438.261</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	VND	VND	(%)
Vốn góp của các cổ đông	524.267.230.000	100,00%	428.292.770.000	100,00%
	<b>524.267.230.000</b>	<b>100%</b>	<b>428.292.770.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	524.267.230.000	407.907.140.000
- Vốn góp đầu kỳ	428.292.770.000	388.491.390.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	95.974.460.000	19.415.750.000
- Vốn góp cuối kỳ	524.267.230.000	407.907.140.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.426.723	42.829.277
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	52.426.723	42.829.277
- Cổ phiếu phổ thông	52.426.723	42.829.277
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.426.723	42.829.277
- Cổ phiếu phổ thông	52.426.723	42.829.277
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.192.087.059	8.192.087.059
	<b>8.192.087.059</b>	<b>8.192.087.059</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng Kíp Lào ( LAK)	421.658.269	
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.462.583,74	100,62

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.982.840.084	4.363.280.512
Doanh thu hợp đồng xây dựng	756.701.672.773	292.549.102.989
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	756.701.672.773	292.549.102.989
	<b>760.684.512.857</b>	<b>296.912.383.501</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,  
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.954.239.345	2.259.326.226
Giá vốn hợp đồng xây dựng	652.928.682.738	273.729.649.159
	<b>654.882.922.083</b>	<b>275.988.975.385</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	112.846.686	7.258.996.963
Lãi bán các khoản đầu tư	4.912.482.716	2.782.151.804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	39.349.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.853.177.237	269.832.658
	-	-
	<b>7.878.506.639</b>	<b>10.350.331.025</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.762.290.915	5.595.292.507
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	29.320.971.664	7.445.524.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.119.712.973	867.971.856
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.223.498.302	(3.126.986.444)
Chi phí tài chính khác	52.264.576	1.439.393.468
	<b>54.478.738.430</b>	<b>12.221.196.298</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	380.846.068	467.067.506
Chi phí nhân công	4.603.416.331	3.461.516.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.705.448	209.084.525
Thuế, phí, lệ phí	102.983.330	49.178.125
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	25.063.683.920	131.968.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.553.599	1.034.377.386
Chi phí khác bằng tiền	876.074.111	1.329.857.228
	<b>32.745.262.807</b>	<b>6.683.050.195</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	476.151.471	183.818.182
Thu nhập khác	33.755.012.932	3.204.321.596
	<b>34.231.164.403</b>	<b>3.388.139.778</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	322.909.728	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	535.137.895	269.585.997
Chi phí khác	32.641.882.302	3.204.231.120
	<b>33.499.929.925</b>	<b>3.473.817.117</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.187.330.656	12.283.815.309
Các khoản điều chỉnh tăng	535.137.895	269.585.997
- Chi phí không hợp lệ	535.137.895	269.585.997
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(39.349.600)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(39.349.600)
Thu nhập tính thuế TNDN	27.722.468.551	12.514.051.706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>5.544.493.695</b>	<b>2.502.810.341</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	380.846.068	467.067.506
Chi phí nhân công	4.603.416.331	3.327.751.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.349.944.793	2.655.272.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	631.350.152.546	277.021.418.194
Chi phí khác bằng tiền	877.074.111	2.879.122.934
	<b>639.561.433.849</b>	<b>286.350.632.910</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.330.237.013	-	10.807.089.288	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	488.160.168.067	(48.783.859.938)	169.003.236.041	(23.720.176.018)
Đầu tư ngắn hạn	38.606.464.744	(1.862.111.319)	163.313.707.444	(9.179.620.847)
Đầu tư dài hạn	30.550.000.000	-	65.550.000.000	-
	<b>615.646.869.824</b>	<b>(50.645.971.257)</b>	<b>408.674.032.773</b>	<b>(32.899.796.865)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			-	795.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			460.869.913.644	287.310.786.739
Chi phí phải trả			-	1.398.329
			<b>460.869.913.644</b>	<b>288.107.185.068</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.330.237.013	-	-	58.330.237.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	439.156.308.129	220.000.000	-	439.376.308.129
Đầu tư ngắn hạn	36.744.353.425	-	-	36.744.353.425
Đầu tư dài hạn	-	30.550.000.000	-	30.550.000.000
	<u>534.230.898.567</u>	<u>30.770.000.000</u>	<u>-</u>	<u>565.000.898.567</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.807.089.288	-	-	10.807.089.288
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.063.060.023	220.000.000	-	145.283.060.023
Đầu tư ngắn hạn	154.134.086.597	-	-	154.134.086.597
Đầu tư dài hạn	-	65.550.000.000	-	65.550.000.000
	<u>310.004.235.908</u>	<u>65.770.000.000</u>	<u>-</u>	<u>375.774.235.908</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	460.813.098.644	56.815.000	-	460.869.913.644
	<u>460.813.098.644</u>	<u>56.815.000</u>	<u>-</u>	<u>460.869.913.644</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	795.000.000	-	-	795.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	279.753.971.739	7.556.815.000	-	287.310.786.739
Chi phí phải trả	1.398.329	-	-	1.398.329
	<u>280.550.370.068</u>	<u>7.556.815.000</u>	<u>-</u>	<u>288.107.185.068</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 98% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

**Theo khu vực địa lý**

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.482.458.086	756.202.054.771	760.684.512.857
Tài sản bộ phận	1.128.813.641.322	-	1.128.813.641.322

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con	364.989.935	487.279.849
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	1.253.932.880	565.728.795
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	193.766.782	217.133.185
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	6.052.317.754	5.365.284.147
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	603.113.911.468	304.491.329.261
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	7.621.032.510	2.343.046.364
	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con	3.039.679.073	2.638.190.145
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	1.379.276.168	946.182.446
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	213.143.460	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	6.442.761.320	508.370.879
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	13.589.429.480	48.859.000
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	448.146.226.400	183.864.524.703
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	84.906.908	1.077.351.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.546.790.944	1.393.128.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.



Nguyễn Thanh Huyền  
Người lập



Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

